

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA PICOMAT

MỤC LỤC
---- oOo ----

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	01 - 02
2. BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	03 - 04
3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	05 - 06
4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	07
5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	08
6. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	09 - 30

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA PICOMAT

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Ban Tổng Giám đốc trân trọng đề trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

1. Thông tin chung về Công ty

Thành lập

Công ty Cổ phần Nhựa Picomat (gọi tắt là "Công ty") được thành lập và hoạt động tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0104518043 ngày 09 tháng 03 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, thay đổi lần thứ 11 ngày 02 tháng 7 năm 2020. Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh mới nhất, vốn điều lệ của Công ty là 173.132.000.000 đồng.

Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần.

Hoạt động kinh doanh của Công ty

Trong năm tài chính 2020 là kinh doanh các sản phẩm ván nội thất, sản xuất sản phẩm từ plastic;

Trụ sở chính: Thôn Cầu Liêu, xã Thạch Xá, huyện Thạch Thất, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động:

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong năm 2020 của Công ty được trình bày trong các báo cáo tài chính đính kèm.

3. Thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Chủ tịch Hội đồng thành viên; Ban Kiểm soát; Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính này bao gồm:

Hội đồng quản trị:

Ông	Đỗ Thanh Hải	Chủ tịch
Bà	Đào Thị Kim Oanh	Thành viên
Ông	Đỗ Hải Đăng	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Bà	Đào Thị Kim Oanh	Tổng Giám đốc
Bà	Trần Thị Vui	Kế toán trưởng

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính như sau

Bà	Đào Thị Kim Oanh	Tổng Giám đốc
----	------------------	---------------

4. Kiểm toán độc lập

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ tin học Tp. HCM ("AISC") được chỉ định là kiểm toán viên cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

5. Cam kết của Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Tổng Giám đốc công ty đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

5. Cam kết của Tổng Giám đốc (tiếp theo)

- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Tổng Giám đốc công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

6. Xác nhận

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Hà Nội, ngày 15 tháng 3 năm 2021

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Đào Thị Kim Oanh

Tổng Giám đốc



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM
Auditing And Informatic Services Company Limited
Head Office: 389A Dien Bien Phu Str., Ward 4, Dist.3, Ho Chi Minh City
Tel: (84.28) 3832 9129 (10 Lines) Fax: (84.28) 3834 2957
Email: info@aisc.com.vn Website: www.aisc.com.vn

Số: C1220096-R/AISHN-TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi:

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA PICOMAT

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Nhựa Picomat (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 15/03/2021, từ trang 05 đến trang 30, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập, trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập, trình bày Báo cáo tài chính; chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Nhựa Picomat tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Kiểm toán viên này đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính này tại ngày 16 tháng 6 năm 2020.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý người đọc đến thuyết minh số I.1 - Đặc điểm hoạt động doanh nghiệp (Đoạn về cấu trúc doanh nghiệp) và Thuyết minh số VIII.2 - Giao dịch chủ yếu và số dư với các bên liên quan. Trong đó, đề cập đến vấn đề Công ty đang trong lộ trình thực hiện tái cấu trúc, sắp xếp lại hoạt động sản xuất, phân phối sản phẩm và chuyển đổi mô hình Công ty mẹ chuyên hoạt động thương mại - phân phối sản phẩm, Công ty con chuyên sản xuất. Do đó, giao dịch mua hàng hóa trong năm của Công ty chủ yếu là thành phẩm của Công ty con (giao dịch với bên liên quan) với tổng giá trị là 98.615.937.682 đồng (chiếm 81,52% tổng giá trị hàng hóa mua vào trong năm của Công ty). Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.

Hà Nội, ngày 18 tháng 3 năm 2021

**CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN
VÀ DỊCH VỤ TIN HỌC TP HỒ CHÍ MINH****GIÁM ĐỐC****PHẠM XUÂN SƠN**

Số giấy CNĐKHNKT: 1450-2019-005-1

Bộ Tài chính Việt Nam cấp

KIỂM TOÁN VIÊN**VŨ KHẮC CHUYỀN**

Số giấy CNĐKHNKT: 0160-2018-005-1

Bộ Tài chính Việt Nam cấp

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		54.870.020.081	42.141.106.400
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	6.203.027.715	8.596.576.399
1. Tiền	111		6.203.027.715	8.596.576.399
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		15.000.000.000	0
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.8	15.000.000.000	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2.197.795.845	8.884.256.987
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	1.946.718.037	8.681.775.977
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	165.160.000	202.481.010
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	85.917.808	0
IV. Hàng tồn kho	140		31.212.887.334	24.230.321.458
1. Hàng tồn kho	141	V.5	31.212.887.334	24.230.321.458
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		256.309.187	429.951.556
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.6a	255.884.705	65.627.875
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		424.482	364.323.681
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		165.209.475.984	133.500.733.263
I. Tài sản cố định	220		57.208.322.756	24.707.415.370
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7a	8.235.511.079	2.017.360.160
- Nguyên giá	222		9.599.706.949	2.932.944.078
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.364.195.870)	(915.583.918)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.7b	48.972.811.677	22.690.055.210
- Nguyên giá	228		49.724.804.626	22.690.055.210
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(751.992.949)	0
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		0	496.971.610
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		0	496.971.610
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		98.800.000.000	98.800.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.8	98.800.000.000	98.800.000.000
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	0
IV. Tài sản dài hạn khác	260		9.201.153.228	9.496.346.283
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.6b	9.201.153.228	9.496.346.283
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		220.079.496.065	175.641.839.663

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		34.203.871.008	27.138.694.906
I. Nợ ngắn hạn	310		34.203.871.008	27.138.694.906
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.9	22.847.164.014	2.998.221.603
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.10	293.746.241	2.496.571.348
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11	1.941.488.440	1.404.846.582
4. Phải trả người lao động	314		192.500.000	0
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		0	10.341.672
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		24.545.455	0
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.12	223.682.000	125.366.246
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.13	8.680.744.858	20.103.347.455
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		185.875.625.057	148.503.144.757
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.14	185.875.625.057	148.503.144.757
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		173.132.000.000	141.670.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		173.132.000.000	141.670.000.000
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		12.743.625.057	6.833.144.757
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối kỳ trước	421a		964.020.467	648.583.439
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		11.779.604.590	6.184.561.318
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		220.079.496.065	175.641.839.663

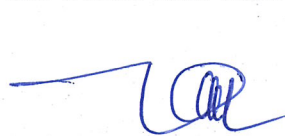
Hà Nội, ngày 15 tháng 3 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Như Quỳnh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trần Thị Vui



Đào Thị Kim Oanh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	120.379.938.741	115.018.059.644
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.2	120.379.938.741	115.018.059.644
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	99.896.414.456	101.741.587.679
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		20.483.524.285	13.276.471.965
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	88.121.722	3.116.416
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	804.930.400	1.323.219.791
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		804.930.333	1.323.219.791
8. Chi phí bán hàng	25	VI.6a	3.646.336.380	2.561.353.833
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6b	2.360.184.449	1.650.497.530
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		13.760.194.778	7.744.517.227
11. Thu nhập khác	31	VI.7a	165.803	120.698.133
12. Chi phí khác	32	VI.7b	54.333.036	121.843.154
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(54.167.233)	(1.145.021)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		13.706.027.545	7.743.372.206
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	1.926.422.955	1.558.810.888
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		11.779.604.590	6.184.561.318
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	7.415	13.621
18. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.11	7.415	13.621

Hà Nội, ngày 15 tháng 3 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC





Nguyễn Thị Như Quỳnh

Trần Thị Vui

Đào Thị Kim Oanh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Mẫu số B 03 - DN

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

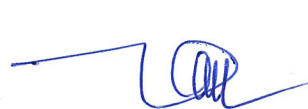
CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2020	Năm 2019
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	13.706.027.545	7.743.372.206
2. Điều chỉnh cho các khoản :			
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	1.200.604.901	657.272.514
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(88.121.722)	(41.749.307)
- Chi phí lãi vay	06	804.930.333	1.323.219.791
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	15.623.441.057	9.682.115.204
- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	09	7.136.278.149	23.959.844.301
- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho	10	(6.982.565.876)	19.290.231.783
- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	18.766.983.072	2.762.335.634
- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước	12	104.936.225	(49.278.043)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(804.930.333)	(1.340.815.645)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.924.846.582)	(596.430.555)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	31.919.295.712	53.708.002.679
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(1.892.445.713)	(831.400.379)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(15.000.000.000)	0
3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	0	(98.800.000.000)
4. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.203.914	3.116.416
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(16.890.241.799)	(99.628.283.963)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	0	80.000.000.000
2. Tiền thu từ đi vay	33	50.864.021.287	48.234.617.765
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(62.286.623.884)	(78.197.006.413)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(6.000.000.000)	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(17.422.602.597)	50.037.611.352
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+ 30 + 40)	50	(2.393.548.684)	4.117.330.068
Tiền và tương đương tiền đầu năm/ kỳ	60	8.596.576.399	4.479.246.331
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	0	0
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	70	6.203.027.715	8.596.576.399

NGƯỜI LẬP BIỂU

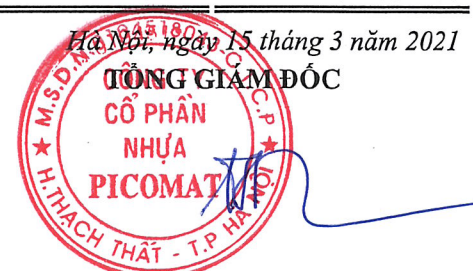


Nguyễn Thị Như Quỳnh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trần Thị Vui



Đào Thị Kim Oanh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Thành lập:**

Công ty Cổ phần Nhựa Picomat (gọi tắt là "Công ty") được thành lập và hoạt động tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0104518043 ngày 09 tháng 03 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, thay đổi lần thứ 11 ngày 02 tháng 7 năm 2020. Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh mới nhất, vốn điều lệ của Công ty là 173.132.000.000 đồng.

Hình thức sở hữu vốn:

Công ty cổ phần.

Cấu trúc doanh nghiệp

Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân phụ thuộc

Tên đơn vị	Địa chỉ
Chi nhánh tại TP Hồ Chí Minh - Công ty Cổ phần nhựa Picomat	Số 413 Lê Trọng Tấn, P. Kỳ Sơn, Q. Tân Phú, TP Hồ Chí Minh.
Chi nhánh tại TP Đà Nẵng - Công ty Cổ phần nhựa Picomat	Số 374 Tôn Đức Thắng, P. Hòa Minh, Q. Liên Chiểu, TP Đà Nẵng

Công ty con

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ góp vốn và lợi ích của Công ty	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Vật liệu Hải Đăng	Thôn Cầu Liêu, xã Thạch Xá, huyện Thạch Thất, thành phố Hà Nội, Việt Nam.	95%	95%	Sản xuất kinh doanh ván nhựa, tấm nhựa và các sản phẩm khác về nhựa

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Trong năm tài chính 2020 là kinh doanh các sản phẩm ván nội thất, sản xuất sản phẩm từ plastic;

Trụ sở chính: Thôn Cầu Liêu, xã Thạch Xá, huyện Thạch Thất, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm.

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

Không có

5. Tổng số nhân viên đến ngày 31 tháng 12 năm 2020: 19 nhân viên.

(Ngày 31 tháng 12 năm 2019: 16 nhân viên)

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng để ghi sổ kế toán là đồng Việt Nam (đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014, Thông tư bổ sung 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo cáo tài chính".

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Nguyên tắc kế toán đối với các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các khoản cho vay bằng khế ước, hợp đồng, thỏa thuận vay giữa 2 bên với mục đích thu lãi hàng kỳ và được ghi nhận theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào mức ước tính cho phần giá trị bị tổn thất đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách vay không có khả năng thanh toán.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ)**5.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình (tiếp theo)

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

5.2 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

<i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i>	<i>30 năm</i>
<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>7 - 8 năm</i>
<i>Máy móc thiết bị, thiết bị văn phòng</i>	<i>5- 10 năm</i>
<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>50 năm</i>

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các khoản chi phí trả trước bao gồm lợi thế quyền thuê đất, chi phí thẩm định dự án và chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ trên 12 tháng.

7. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

8. Nguyên tắc ghi nhận vay

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng, tổ chức, công ty tài chính và các đối tượng khác (không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai).

Các khoản vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay".

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm chi phí kiểm toán Báo cáo tài chính và chi phí lãi vay phải trả đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả. Các chi phí này được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả theo các hợp đồng, thỏa thuận,...

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu do các thành viên góp vốn, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế chủ sở hữu đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua quyết định của Hội đồng thành viên hàng năm.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
2. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi tiền gửi ngân hàng, tiền lãi bán hàng trả chậm, trả góp và các hoạt động doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính (tiếp theo)

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của dịch vụ. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính là khoản chi phí đi vay vốn.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

16. Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu****Tài sản tài chính**

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Nợ phải trả tài chính (tiếp theo)

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác và vay.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu và chỉ nếu đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

17. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Giám đốc, Hội đồng thành viên, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

18. Nguyên tắc trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của công ty trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm và hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước. Công ty không phản ánh vào tài khoản này tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

20. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Thuế giá trị gia tăng: Công ty đăng ký nộp thuế theo phương pháp khấu trừ.

Các loại thuế, phí khác được thực hiện theo quy định về thuế, phí hiện hành của Nhà nước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2020	01/01/2020
Tiền	6.203.027.715	8.596.576.399
Tiền mặt	2.085.503.124	2.725.636.430
Việt Nam đồng	2.085.503.124	2.725.636.430
Tiền gửi ngân hàng	4.117.524.591	5.870.939.969
Tiền gửi ngân hàng	4.117.524.591	5.870.939.969
Việt Nam đồng	4.117.524.591	5.870.939.969
Cộng	6.203.027.715	8.596.576.399

2. Phải thu của khách hàng

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	1.946.718.037	0	8.681.775.977	0
Công ty Cổ phần Vật liệu Hải Đăng	0	0	6.623.500.590	0
Công ty Cổ phần Thương mại xuất nhập khẩu Huỳnh Đô	0	0	659.003.190	0
Công ty TNHH Vật tư Dịu Hiền	152.798.034	0	547.422.857	0
Công ty TNHH Phụ gia Nhựa Ecoplas	1.187.965.100	0	630.800.000	0
Khách hàng khác	605.954.903	0	221.049.340	0
Cộng	1.946.718.037	0	8.681.775.977	0
b. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan				
Công ty Cổ phần Vật liệu Hải Đăng	0	0	6.623.500.590	0
Cộng	0	0	6.623.500.590	0

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Trả trước cho người bán	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Công ty Cổ phần Base Enterprise	0	0	117.600.000	0
Công ty TNHH Link&Partners	30.800.000	0	33.320.000	0
Công ty Cổ phần Tổ chức Triển lãm Quốc tế Xây dựng Vietbuild	68.360.000	0	0	0
Các đối tượng khác	66.000.000	0	51.561.010	0
Cộng	165.160.000	0	202.481.010	0
4. Phải thu khác				
	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	85.917.808	0	0	0
Lãi dự thu	85.917.808	0	0	0
Cộng	85.917.808	0	0	0
5. Hàng tồn kho				
	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công cụ dụng cụ	33.483.690	0	46.562.727	0
Thành phẩm	782.007.541	0	1.451.923.099	0
Hàng hóa	9.013.019.608	0	6.804.244.209	0
Hàng gửi bán	21.384.376.495	0	15.927.591.423	0
Cộng	31.212.887.334	0	24.230.321.458	0
6. Chi phí trả trước			31/12/2020	01/01/2020
a. Chi phí trả trước ngắn hạn			255.884.705	65.627.875
Công cụ, dụng cụ xuất dùng			255.884.705	65.627.875
b. Chi phí trả trước dài hạn			9.201.153.228	9.496.346.283
Công cụ, dụng cụ xuất dùng			233.150.631	320.842.258
Quyền sử dụng mặt bằng (i)			8.687.821.146	8.918.982.690
Chi phí khác			280.181.451	256.521.335
Cộng			9.457.037.933	9.561.974.158

(i) Quyền sử dụng mặt bằng là quyền sử dụng diện tích sàn tầng 1, tòa nhà CT3B, Khu đô thị Mỹ Trì, Từ Liêm, Hà Nội - là tài sản ông Đỗ Mạnh Tú dùng để thanh toán tiền mua cổ phần đã đăng ký mua tại Công ty với thời hạn sử dụng mặt bằng còn lại là 39 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

7a. Thuyết minh TSCĐ

Khoản mục	Nhà cửa và vật kiến trúc	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư 01/01/2020	0	1.611.425.818	592.082.182	729.436.078	2.932.944.078
Mua sắm, xây mới	0	0	62.638.184	943.899.610	1.006.537.794
Tặng do góp vốn (*)	5.660.225.077	0	0	0	5.660.225.077
Số dư 31/12/2020	5.660.225.077	1.611.425.818	654.720.366	1.673.335.688	9.599.706.949
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư 01/01/2020	0	795.232.590	74.900.178	45.451.150	915.583.918
Trích khấu hao trong năm	34.996.014	218.549.964	68.414.467	126.651.507	448.611.952
Số dư 31/12/2020	34.996.014	1.013.782.554	143.314.645	172.102.657	1.364.195.870
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số dư 01/01/2020	0	816.193.228	517.182.004	683.984.928	2.017.360.160
Số dư 31/12/2020	5.625.229.063	597.643.264	511.405.721	1.501.233.031	8.235.511.079

* Giá trị còn lại của TSCĐHH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 đồng.

* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 0 đồng.

(*) Tài sản tăng do góp vốn là tài sản trên đất gồm nhà biệt thự 3 tầng và kho tại địa chỉ thửa đất 8A+8B lô G5 khu A, Khu nhà ở Anh Dũng IV, phường Anh Dũng, quận Dương Kinh, thành phố Hải Phòng. Giá trị tài sản theo Chứng thư thẩm định giá số 15505/20/CT/OCA-HNO ngày 08/05/2020 là 4.465.271.070 đồng. Giá trị phần mua sắm sửa chữa là 1.194.954.007 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

7b. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu năm (*)	22.690.055.210	22.690.055.210
Tăng do góp vốn (**)	27.034.749.416	27.034.749.416
Số dư cuối năm	49.724.804.626	49.724.804.626
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	0	0
<i>Khấu hao trong năm</i>	751.992.949	751.992.949
Số dư cuối năm	751.992.949	751.992.949
Giá trị còn lại		
Số dư đầu năm	22.690.055.210	22.690.055.210
Số dư cuối năm	48.972.811.677	48.972.811.677

(*) Quyền sử dụng đất đầu kỳ là lô đất tại Khu đô thị mới Cao Xanh, Hà Khánh A, phường Cao Xanh, thành phố Hạ Long, Quảng Ninh. Quyền sử dụng đất này dùng để cầm cố thế chấp các khoản vay tại 31/12/2020.

(**) Tài sản tăng do góp vốn trong năm là Quyền sử dụng đất tại địa chỉ thửa đất 8A+8B lô G5 khu A, Khu nhà Anh Dũng IV, phường Anh Dũng, quận Dương Kinh, thành phố Hải Phòng. Giá trị tài sản theo Chứng thư thẩm định giá số 15505/20/CT/OCA-HNO ngày 08/05/2020 là 26.996.974.512 đồng. Giá trị ghi sổ theo giá trị đã làm tròn là 26.996.728.930 đồng, giá trị phần phí công chứng, thẩm định tài sản là 38.020.486 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA PICOMAT
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

8. Các khoản đầu tư tài chính

	31/12/2020	01/01/2020
	Dự phòng	Dự phòng
Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc
Đầu tư tài chính ngắn hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn	0	0
Tiền gửi có kỳ hạn	0	0
Đầu tư tài chính dài hạn		
Đầu tư vào công ty con	0	0
Công ty Cổ phần Vật liệu Hải Đăng	0 (*)	0 (*)
Cộng	0	0

(*) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư này chưa xác định được do chưa đủ các thông tin cần thiết để định giá hợp lý.

Tiền gửi 5.000.000.000 đồng có kỳ hạn 12 tháng 3 ngày theo hợp đồng HD số 02/2020/HDTG/NHN0HH-PICOMAT thời hạn từ ngày 23/11/2020 đến 26/11/2021 giữa Công ty và Chi nhánh Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn chi nhánh Hồng Hà.

Hợp đồng tiền 10.000.000.000 đồng gửi 12 tháng 2 ngày HD số 01/2020/HDTG/NHN0HH-PICOMAT thời hạn từ 16/11/2020 đến 18/11/2021 giữa Công ty và Chi nhánh Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát triển Nông thôn chi nhánh Hồng Hà.

Chi tiết các khoản đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên kết và các đơn vị khác

Tên Công ty	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc khoản đầu tư	Tỷ lệ sở hữu	Giá gốc khoản đầu tư	Tỷ lệ sở hữu
Công ty Cổ phần Vật liệu Hải Đăng	98.800.000.000	95%	98.800.000.000	95%

Tóm tắt tình hình hoạt động các công ty con

Công ty Cổ phần Vật liệu Hải Đăng tiền thân là Công ty TNHH Đa ngành Hải Đăng được thành lập và hoạt động theo giấy đăng ký kinh doanh số 0500478475 cấp lần đầu ngày 14/8/2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp được thay đổi lần 5 ngày 31/10/2019, Ngành nghề kinh doanh chính là sản xuất và kinh doanh ván nhựa, tấm nhựa và các sản phẩm khác về nhựa. Trong năm 2020, Công ty Cổ phần Vật liệu Hải Đăng có lợi nhuận sau thuế là 3.794.548.477 đồng, Vốn chủ sở hữu tại ngày 31/12/2020 là 80.000.000.000 đồng (Vốn góp của chủ sở hữu là 80.000.000.000 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

9. Phải trả người bán	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	22.847.164.014	22.847.164.014	2.998.221.603	2.998.221.603
Công ty Cổ phần Vật liệu Hải Đăng	22.838.220.656	22.838.220.656	2.861.520.694	2.861.520.694
Phải trả đối tượng khác	8.943.358	8.943.358	136.700.909	136.700.909
Cộng	22.847.164.014	22.847.164.014	2.998.221.603	2.998.221.603
b. Phải trả người bán là các bên liên quan				
Công ty Cổ phần Vật liệu Hải Đăng	22.838.220.656	22.838.220.656	2.861.520.694	2.861.520.694
Cộng	22.838.220.656	22.838.220.656	2.861.520.694	2.861.520.694
10. Người mua trả tiền trước			31/12/2020	01/01/2020
a. Ngắn hạn			293.746.241	2.496.571.348
Hoàng Văn Hòa			0	625.081.600
Cửa hàng Tuyệt Dương			0	621.306.400
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Linh Mơ			53.256.500	0
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại và Xuất nhập khẩu Thành Mịch			185.367.465	161.221.048
Các khách hàng khác			55.122.276	1.088.962.300
Cộng			293.746.241	2.496.571.348
11. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước				
	01/01/2020	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp/khấu trừ	31/12/2020
a. Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	0	665.941.195	0	665.941.195
Thuế TNDN (*)	1.404.846.582	1.926.422.955	2.055.722.292	1.275.547.245
Thuế thu nhập cá nhân	0	300.000.000	300.000.000	0
Thuế môn bài	0	8.000.000	8.000.000	0
Cộng	1.404.846.582	2.900.364.150	2.363.722.292	1.941.488.440
(*) Số thuế TNDN đã nộp thực tế trong năm là 1.924.846.582 đồng, số thuế được hoàn trong năm là 130.875.710 đồng theo Nghị định số 68/2020/NĐ-CP ngày 24/6/2020 đối với giao dịch liên kết và theo biên bản làm việc của Cơ quan thuế và Picomat ngày 14/8/2020.				
12. Phải trả khác			31/12/2020	01/01/2020
a. Ngắn hạn				
Tài sản thừa chờ xử lý			0	124.028.646
Kinh phí công đoàn			5.682.000	0
Bảo hiểm xã hội			0	1.065.900
Bảo hiểm y tế			0	188.100
Bảo hiểm thất nghiệp			0	83.600
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn			218.000.000	0
Cộng			223.682.000	125.366.246

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

13. Vay và nợ thuê tài chính**Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

	31/12/2020		Phát sinh năm 2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	8.680.744.858	8.680.744.858	50.864.021.287	62.286.623.884	20.103.347.455	20.103.347.455
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam CN Thạch Thất	8.680.744.858	8.680.744.858	50.864.021.287	62.286.623.884	20.103.347.455	20.103.347.455
	8.680.744.858	8.680.744.858	50.864.021.287	62.286.623.884	20.103.347.455	20.103.347.455

Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2020/3838347/HĐTD ngày 26/8/2020 giữa Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam Chi nhánh Thạch Thất với Công ty. Hạn mức tín dụng là 30.000.000.000 đồng. Mục đích vay bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh. Thời hạn cấp hạn mức là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Thời hạn vay và lãi suất cho vay được quy định trong từng hợp đồng cụ thể. Tài sản đảm bảo là Quyền sử dụng đất của Công ty đối với thửa đất tại Khu đô thị mới Cao Xanh, Hà Khánh A, phường Cao Xanh, thành phố Hạ Long, Quảng Ninh theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất do UBND Thành phố Hạ Long cấp ngày 09/5/2018.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

14. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	30.000.000.000	829.057.995	30.829.057.995
Tăng vốn	111.670.000.000	0	111.670.000.000
Lợi nhuận trong năm	0	6.184.561.318	6.184.561.318
Giảm khác	0	(180.474.556)	(180.474.556)
Số dư cuối năm trước	141.670.000.000	6.833.144.757	148.503.144.757
Số dư đầu năm nay	141.670.000.000	6.833.144.757	148.503.144.757
Tăng vốn (*)	31.462.000.000	0	31.462.000.000
Lợi nhuận trong năm	0	11.779.604.590	11.779.604.590
Tăng khác (**)	0	130.875.710	130.875.710
Chia cổ tức (***)	0	(6.000.000.000)	(6.000.000.000)
Số dư cuối năm nay	173.132.000.000	12.743.625.057	185.875.625.057

(*) Theo biên bản họp Đại hội đồng cổ đông thường niên số 012020/BB - ĐHĐCĐ ngày 24/04/2020 và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/2020/NQ - ĐHĐCĐ ngày 24/04/2020 thông qua phương án phát hành thêm cổ phần để tăng vốn điều lệ, theo đó Công ty thực hiện chào bán 3.146.200 cổ phần cho cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ sở hữu cổ phần của các cổ đông tại Công ty, thời gian chào bán từ 25/04/2020 đến ngày 25/05/2020. Tổng vốn huy động dự kiến: 31.462.000.000 VNĐ; hình thức thanh toán bằng VNĐ hoặc bằng các tài sản khác được quyền góp vốn theo quy định tại Luật Doanh nghiệp 2014. Mục đích tăng vốn được sử dụng cho hoạt động đầu tư tài sản dài hạn của Công ty. Nghị quyết cũng thông qua việc giao Hội đồng Quản trị Công ty và người đại diện theo pháp luật của Công ty triển khai công việc thủ tục cần thiết để hoàn thành đợt phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ năm 2020 của Công ty theo pháp luật hiện hành.

Theo biên bản họp Hội đồng Quản trị số 01/2020/BB - HĐQT ngày 25/05/2020 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 01/2020/NQ - HĐQT ngày 25/05/2020

+ Thông qua giá trị tài sản là quyền sử dụng đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CT420395 ngày 15/06/2020 của ông Đỗ Thanh Hải và bà Nguyễn Thu Hằng (vợ của ông Đỗ Thanh Hải) với tổng diện tích 417.9 m² đất tại số 8A + 8B, lô G5 thuộc khu A, khu nhà ở Anh Dũng IV, phường Anh Dũng, quận Dương Kinh, thành phố Hải Phòng - là tài sản dùng để thanh toán tiền mua cổ phần đã đăng ký mua của ông Đỗ Thanh Hải và bà Nguyễn Thu Hằng tại Công ty, tổng giá trị tài sản được định giá là 26.996.974.512 VND (giá trị ghi sổ theo giá trị đã làm tròn là 26.996.728.930 VND) theo Chứng thư thẩm định giá số 15505/20/CT/OCA - HNO ngày 08/05/2020.

+ Thông qua giá trị tài sản là công trình xây dựng trên thửa đất 8A + 8B, lô G5 thuộc khu A, khu nhà ở Anh Dũng IV, phường Anh Dũng, quận Dương Kinh, thành phố Hải Phòng - là tài sản dùng để thanh toán tiền mua cổ phần đã đăng ký mua của ông Đỗ Thanh Hải và bà Nguyễn Thu Hằng tại Công ty, tổng giá trị tài sản được định giá là 4.465.271.070 VND theo Chứng thư thẩm định giá số 15505/20/CT/OCA - HNO ngày 08/05/2020.

+ Các tài sản trên, Công ty sẽ sử dụng làm showroom trưng bày sản phẩm bán hàng.

Sử dụng vốn: Hình thành tài sản cố định vô hình 26.996.728.930 đồng, hình thành tài sản cố định hữu hình là Showroom 4.465.271.070 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

14. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

(**) Thuế TNDN được hoàn theo NĐ số 68/2020NĐ-CP ngày 24/6/2020 đối với GD liên kết và theo BB làm việc của CQ thuế - Picomat ngày 14/8/2020.

(***) Trong kỳ, Công ty thực hiện chi trả cổ tức theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/2020/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24/4/2020 là 6.000.000.000 đồng bằng tiền mặt theo tỷ lệ sở hữu cổ phần. Số cổ tức Công ty trả trong kỳ là 5.700.000.000 VND (đã khấu trừ 5% thuế TNCN)

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Theo giấy chứng	31/12/2020	01/01/2020
	nhận ĐKKD		
Đỗ Thanh Hải	68,25%	118.166.000.000	102.435.000.000
Đỗ Hải Đăng	9,24%	16.000.000.000	16.000.000.000
Đào Thị Kim Oanh	1,64%	2.840.000.000	2.840.000.000
Đỗ Mạnh Tú	5,22%	9.030.000.000	9.030.000.000
Nguyễn Thu Hằng	15,65%	27.096.000.000	11.365.000.000
Cộng	100%	173.132.000.000	141.670.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2020	Năm 2019
Vốn góp của chủ sở hữu	173.132.000.000	141.670.000.000
Vốn góp đầu năm	141.670.000.000	30.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	31.462.000.000	111.670.000.000
Vốn góp cuối năm	173.132.000.000	141.670.000.000
Lợi nhuận đã chia	6.000.000.000	0

d. Cổ phiếu

	31/12/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	17.313.200	14.167.000
Cổ phiếu phổ thông	17.313.200	14.167.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	17.313.200	14.167.000
Cổ phiếu phổ thông	17.313.200	14.167.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.	10.000	10.000

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Cộng

	Năm 2020	Năm 2019
Doanh thu bán hàng	120.379.938.741	115.018.059.644
Cộng	120.379.938.741	115.018.059.644

2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

Doanh thu bán hàng

Cộng

	Năm 2020	Năm 2019
Doanh thu bán hàng	120.379.938.741	115.018.059.644
Cộng	120.379.938.741	115.018.059.644

3. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng hóa

Cộng

	Năm 2020	Năm 2019
Giá vốn hàng hóa	99.896.414.456	101.741.587.679
Cộng	99.896.414.456	101.741.587.679

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Năm 2020	Năm 2019
4. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, doanh thu tài chính khác	2.203.914	3.116.416
Lãi dự thu tiền gửi	85.917.808	0
Cộng	88.121.722	3.116.416
5. Chi phí tài chính		
Lãi chênh lệch tỷ giá trong kỳ	67	0
Chi phí lãi vay	804.930.333	1.323.219.791
Cộng	804.930.400	1.323.219.791
6. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a. Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	1.501.356.502	1.008.924.315
Chi phí đồ dùng văn phòng	285.271.783	81.932.554
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.051.832.123	228.197.534
Chi phí bằng tiền khác	285.884.884	786.156.604
Chi phí dịch vụ mua ngoài	521.991.088	456.142.826
Cộng	3.646.336.380	2.561.353.833
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	882.749.469	625.097.438
Chi phí đồ dùng văn phòng	350.071.382	98.345.827
Chi phí khấu hao TSCĐ	148.772.778	90.742.651
Chi phí bằng tiền khác	832.461.709	631.923.855
Chi phí dịch vụ mua ngoài	146.129.111	204.387.759
Cộng	2.360.184.449	1.650.497.530
7. a. Thu nhập khác		
Thu khác	165.803	120.698.133
Cộng	165.803	120.698.133
7. b. Chi phí khác		
Các khoản khác	54.333.036	121.843.154
Cộng	54.333.036	121.843.154
8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	100.100.392	10.931.838.438
Chi phí nhân công	2.384.105.971	1.869.398.884
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.200.604.901	657.272.514
Chi phí dịch vụ mua ngoài	966.360.222	970.084.657
Chi phí khác bằng tiền	1.395.596.293	1.638.536.090
Cộng	6.046.767.779	16.067.130.583

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm 2020	Năm 2019
Lợi nhuận trước thuế	13.706.027.545	7.743.372.206
Các khoản điều chỉnh tăng	54.136.419	50.682.235
<i>Các khoản chi phí không được trừ</i>	0	50.682.235
Các khoản điều chỉnh giảm	0	0
Thu nhập tính thuế	13.760.163.964	7.794.054.441
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	2.752.032.793	1.558.810.888
<i>Ưu đãi thuế theo Nghị quyết số 116/2020/QH14 của Quốc hội về giảm thuế TNDN phải nộp của năm 2020 (giảm 30% thuế TNDN phải nộp)</i>	825.609.838	0
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.926.422.955	1.558.810.888
10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Năm 2020	Năm 2019
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	11.779.604.590	6.184.561.318
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm	0	0
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	11.779.604.590	6.184.561.318
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	1.588.623	454.041
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	7.415	13.621
11. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	Năm 2020	Năm 2019
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	11.779.604.590	6.184.561.318
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh các yếu tố suy giảm	11.779.604.590	6.184.561.318
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	1.588.623	454.041
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm sau khi đã điều chỉnh các yếu tố suy giảm	1.588.623	454.041
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	7.415	13.621

12. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản
Ban Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

12.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

12.1 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Độ nhạy của các (khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn) của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các (khoản vay) với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

	Tăng/ giảm điểm cơ bản	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế
Năm nay		
Đồng	+200	(49.554.343)
Đồng	(200)	49.554.343
Năm trước		
Đồng	+100	(115.067.711)
Đồng	(100)	115.067.711

Mức tăng/ giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại. Các điều kiện này cho thấy mức biến động cao hơn không đáng kể so với các kỳ trước.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của công ty bằng các đơn vị tiền tệ khác Đồng Việt Nam.

Độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ vì rủi ro do thay đổi ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính là không đáng kể

12.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

12.2 Rủi ro tín dụng (tiếp theo)**Tiền gửi ngân hàng**

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

12.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

Ngày 31/12/2020	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	8.680.744.858	0	8.680.744.858
Phải trả người bán	22.847.164.014	0	22.847.164.014
Phải trả khác	218.000.000	0	218.000.000
Chi phí phải trả	0	0	0
Cộng	31.745.908.872	0	31.745.908.872
Ngày 31/12/2019			
Các khoản vay và nợ	20.103.347.455	0	20.103.347.455
Phải trả người bán	2.998.221.603	0	2.998.221.603
Phải trả khác	125.366.246	0	125.366.246
Chi phí phải trả	10.341.672	0	10.341.672
Cộng	23.226.935.304	0	23.237.276.976

Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

13. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán và các công cụ nợ tài chính niêm yết được xác định theo giá trị thị trường.

Đối với các khoản đầu tư chứng khoán chưa niêm yết nhưng có giao dịch thường xuyên thì giá trị hợp lý được xác định là giá bình quân cung cấp bởi ba công ty chứng khoán độc lập tại ngày kết thúc năm tài chính.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính này được trình bày bằng giá trị ghi sổ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

13. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính (tiếp theo)

Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của tài chính và nợ phải trả tài chính dài hạn chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và 31 tháng 12 năm 2019. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc năm tài chính.

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ			Giá trị hợp lý		
	31/12/2020	Dự phòng	Giá trị	31/12/2019	Dự phòng	Giá trị
Tài sản tài chính						
- Tiền và các khoản tương đương tiền	6.203.027.715	0	8.596.576.399	0	6.203.027.715	8.596.576.399
- Phải thu khách hàng	1.946.718.037	0	8.681.775.977	0	1.946.718.037	8.681.775.977
- Phải thu khác	85.917.808	0	0	0	85.917.808	0
TỔNG CỘNG	8.235.663.560	0	17.278.352.376	0	8.235.663.560	17.278.352.376
Nợ phải trả tài chính						
- Vay và nợ thuê tài chính	8.680.744.858	0	20.103.347.455	0	8.680.744.858	20.103.347.455
- Phải trả người bán	22.847.164.014	0	2.998.221.603	0	22.847.164.014	2.998.221.603
- Phải trả khác	218.000.000	0	125.366.246	0	218.000.000	125.366.246
- Chi phí phải trả	0	0	10.341.672	0	0	10.341.672
TỔNG CỘNG	31.745.908.872	0	23.237.276.976	0	31.745.908.872	23.237.276.976

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**1. Các khoản giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai.**

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính: không phát sinh.
- Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện: không phát sinh.

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác**

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các Báo cáo tài chính.

2. Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch trọng yếu và số dư với các bên liên quan trong năm như sau:

Danh sách các bên liên quan

<i>Danh sách các bên liên quan</i>	Mối quan hệ
Ông Đỗ Thanh Hải	Chủ tịch hội đồng quản trị
Công ty Cổ phần vật liệu Hải Đăng	Công ty con
Công ty Cổ phần Đầu tư và Quản lý tài sản PCLAND	Cùng Chủ tịch hội đồng quản trị
Ông Đỗ Mạnh Tú	Bố của Chủ tịch hội đồng quản trị
Bà Nguyễn Thu Hằng	Vợ của Chủ tịch hội đồng quản trị
Ông Đỗ Hải Đăng	Em trai của Chủ tịch hội đồng quản trị

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính:

	31/12/2020	01/01/2020
<i>Phải thu khách hàng</i>	0	6.623.500.590
Công ty Cổ phần vật liệu Hải Đăng	0	6.623.500.590
<i>Phải trả người bán</i>	22.838.220.656	2.861.520.694
Công ty Cổ phần vật liệu Hải Đăng	22.838.220.656	2.861.520.694

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Năm 2020	Năm 2019
<i>Bán hàng và cung cấp dịch vụ</i>	653.062.451	19.261.660.178
Công ty Cổ phần vật liệu Hải Đăng	653.062.451	19.211.554.381
Công ty Cổ phần Đầu tư và Quản lý tài sản PCLAND	0	50.105.797
<i>Thu tiền bán hàng và cung cấp dịch vụ</i>	7.541.869.286	9.364.109.894
Công ty Cổ phần vật liệu Hải Đăng	7.341.869.286	9.308.993.517
Công ty Cổ phần Đầu tư và Quản lý tài sản PCLAND	200.000.000	55.116.377

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

Giá vốn đã bán	693.102.238	18.684.684.637
Công ty Cổ phần vật liệu Hải Đăng	693.102.238	18.684.684.637
Mua hàng hóa và dịch vụ	98.639.937.682	82.329.569.997
Công ty Cổ phần vật liệu Hải Đăng	98.615.937.682	82.264.569.997
Ông Đỗ Mạnh Tú	24.000.000	65.000.000
Thanh toán tiền mua hàng hóa, dịch vụ trong năm	88.524.831.488	67.659.280.290
Công ty Cổ phần vật liệu Hải Đăng	88.500.831.488	67.594.280.290
Ông Đỗ Mạnh Tú	24.000.000	65.000.000
+ Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc	Năm 2020	Năm 2019
Lương và thưởng	350.340.387	349.001.954
Cộng	350.340.387	349.001.954

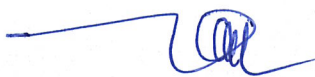
3. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh tại ngày 01/01/2020 trên Bảng cân đối kế toán và số liệu so sánh năm 2019 trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Lưu chuyển tiền tệ được lấy từ Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán VACO.

Hà Nội, ngày 15 tháng 3 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thị Như Quỳnh

Trần Thị Vui



Đào Thị Kim Oanh